

Số: 63 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 100523/CVGT ngày 10/05/2023 của Công ty TNHH Yakjin Intertex về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy dệt, nhuộm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 25/TTr-BQL ngày 19/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yakjin Intertex (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy dệt, nhuộm” (công suất: nhuộm vải 13.500 tấn vải/năm và dệt vải 13.500 tấn vải/năm) (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy dệt, nhuộm” (công suất: nhuộm vải 13.500 tấn vải/năm và dệt vải 13.500 tấn vải/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3262516504 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/11/2011, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười sáu ngày 08/5/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3800791853 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 10/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 3800791853.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công dệt, nhuộm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 97.327 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhuộm vải 13.500 tấn vải/năm; dệt vải 13.500 tấn vải/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yakjin Intertex:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Yakjin Intertex có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty TNHH C&N Vina nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 26 tháng 5 năm 2023 đến ngày 26 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Yakjin Intertex;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-10GP₂₄₅).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:62.../GPMT-UBND
ngày 26./5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại các Văn bản: Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH Yakjin Intertex và Công ty TNHH C&N Vina số 064-2011/HĐTĐ/YJ ngày 18/7/2013; Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH Yakjin Intertex và Công ty TNHH C&N Vina số 1410/2019/HĐTĐ/YJ ngày 08/6/2020; Hợp đồng xử lý nước thải số 2512/HĐXLNT2021 YK.J ngày 25/8/2022 giữa Công ty TNHH Yakjin Intertex và Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng 33,12 m³/ngày, được xử lý qua bể tự hoại (tổng dung tích 163,4 m³), sau đó, được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 3.300 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy để xử lý.

Nước thải sản xuất phát sinh từ các quá trình sau: Nước thải từ quá trình nhuộm, nước thải từ quá trình xử lý khí thải, nước thải xả đáy lò hơi và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng 2.942,5 m³/ngày. Toàn bộ lượng nước thải sản xuất của nhà máy sẽ được thu gom và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 3.300 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm nằm trên đường D4 của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1270214, Y = 540641 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sản xuất (2).

+ (1) + (2) → Song chắn rác → Bể gom nước thải → Hệ thống làm mát → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể Selector → Bể Aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bể phản ứng khử màu → Bể lắng khử màu → Đáy nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- Công suất thiết kế: 3.300 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: H₂O₂ 50%; C₂H₄N₄; Polymer Anion 1110; H₂SO₄ 60%; FeCl₂ 30%; CAO 90%.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đáy nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm a, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 3.300 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào (lấy tại bể gom nước thải).

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất 3.300 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của hệ thống xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...63.../GPMT-UBND
ngày 26/...5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi từ quá trình dẹt.
- Nguồn số 07: Bụi từ quá trình cào lông, cắt lông.
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất (nguồn số 01)	1270347	540796
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ và hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ (nguồn số 02, nguồn số 03)	1248662	513316
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 15 tấn hơi/giờ và lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 04, nguồn số 05)	1239785	513318
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 65 KVA (nguồn số 08)	1270285	5406627



STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 680 KVA - 1 (nguồn số 08)	1270283	540625
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 680 KVA - 2 (nguồn số 08)	1270348	540387
7	Dòng khí thải số 07	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 680 KVA - 3 (nguồn số 08)	1270440	540045
8	Dòng khí thải số 08	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 680 KVA - 4 (nguồn số 08)	1270398	540997
9	Dòng khí thải số 09	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng công suất 1.375 KVA (nguồn số 08)	1270403	541007

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Yakjin Intertex, địa chỉ tại Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 285 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.408 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.408 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.408 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.408 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.270 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 03 ống thoát khí thải, xả liên tục 24 giờ/ngày khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04 đến số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng các máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,9$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p = 0,9$ và $k_v = 1$	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất (dòng khí thải số 01)	THC	mg/Nm ₃	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần đối với hợp chất hữu cơ; 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Đối với thông số THC: thực hiện quan trắc định kỳ khi có quy chuẩn so sánh. - Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc
		H ₂ S	mg/Nm ₃	6,75	-	
		Cl ₂	mg/Nm ₃	9	-	
		H ₂ SO ₄	mg/Nm ₃	45	-	
		Naphtalen	mg/Nm ₃	-	150	
		Formaldehy de	mg/Nm ₃	-	20	
		Benzen	mg/Nm ₃	-	5	
2	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ và hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ (dòng khí thải số 02)	Nhiệt độ	°C	-	-	
		Bụi	mg/Nm ₃	180	-	
		NO _x	mg/Nm ₃	765	-	
		SO ₂	mg/Nm ₃	450	-	
		CO	mg/Nm ₃	900	-	

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/B TNMT, cột B với $k_p = 0,9$ và $k_v = 1$	QCVN 20:2009/ BTN MT	
3	Tại ống thoát khí từ hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 15 tấn hơi/giờ và lò hơi 10 tấn hơi/giờ (dòng khí thải số 03)	Nhiệt độ	°C	-	-	bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
		Bụi	mg/Nm ₃	180	-	
		NO _x	mg/Nm ₃	765	-	
		SO ₂	mg/Nm ₃	450	-	
		CO	mg/Nm ₃	900	-	
4	Tại ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 04 đến dòng khí thải số 09)	Khí thải phát sinh từ 06 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

Đối với nguồn phát sinh khí thải không có dòng khí thải (nguồn số 06; nguồn số 07), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn hơi/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn hơi/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình dẹt được xử lý bằng hệ thống lọc qua lưới.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình cào lông, cắt lông được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 04 đến dòng khí thải số 09).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải (sử dụng chung ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 4 triệu kcal/giờ).

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 15 tấn hơi/giờ và lò hơi 10 tấn hơi/giờ (nguồn số 04, nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone thu bụi → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 37.500 m³/giờ.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình dệt (nguồn số 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút âm tường → Hệ thống lọc qua lưới.

- Công suất của quạt hút: 1,1 kw/bộ.

- Số lượng hệ thống: 37 bộ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới lọc bụi.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cào lông, cắt lông (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng hệ thống: 06 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.7. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải.

- Công suất thiết kế: 285 m³/giờ; 12.408 m³/giờ; 12.408 m³/giờ; 12.408 m³/giờ; 12.408 m³/giờ; 6.270 m³/giờ.

- Số lượng hệ thống: 06 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm a, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu vực lưu trữ, cân pha hóa chất (dòng khí thải số 01): công suất 3.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 4 triệu kcal/giờ (dòng khí thải số 02): công suất 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 5 triệu kcal/giờ (dòng khí thải số 02): công suất 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 15 tấn hơi/giờ và lò hơi 10 tấn hơi/giờ (dòng khí thải số 3): công suất 37.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của hệ thống xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...63.../GPMT-UBND
ngày 26/...5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhuộm.
- Nguồn số 02: Khu vực dệt.
- Nguồn số 03: Khu vực cào lông và cắt lông.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi và lò nhiệt.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí		Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Khu vực nhuộm		1270392	540711
2	Khu vực dệt		1270356	540678
3	Khu vực cào lông và cắt lông		1270315	540446
4	Khu vực gần lò hơi và lò nhiệt		1270322	540719
5	Khu vực máy phát điện dự phòng	Máy phát điện công suất 65 KVA	1270285	5406627
		Máy phát điện công suất 680 KVA - 1	1270283	540625
		Máy phát điện công suất 680 KVA - 2	1270348	540387
		Máy phát điện công suất 680 KVA - 3	1270440	540045
		Máy phát điện công suất 680 KVA - 4	1270398	540997
		Máy phát điện công suất 1.375 KVA	1270403	541007
6	Khu vực hệ thống xử lý nước thải		1270214	540641

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...6.3.../GPMT-UBND
ngày 26./...5./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; vải nhuộm hư, rách sau nhuộm	Rắn	18 02 01	KS	665.160
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	27.000
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	27.000
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	36.000
5	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	Lỏng	10 02 04	KS	269.952
6	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (cặn lắng từ quá trình hấp thụ khí thải)	Rắn/Lỏng	04 02 03	KS	132

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
7	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (kim dẹt dính dầu)	Rắn, bùn	07 03 11	KS	972
8	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	12
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	96
10	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	12
11	Thiết bị linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	NH	72
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	3.096
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	232.104
Tổng khối lượng					1.261.608

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi từ quá trình dẹt sợi	10 02 10	TT-R	420.000
2	Lõi sợi, sợi hỏng	10 02 10	TT-R	1.080.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Vải dệt hồng, dơ trước khi nhuộm, vải cắt đem thử nghiệm vải	10 02 10	TT-R	88.416
4	Bụi vải từ quá trình cắt lông, cào lông sau khi nhuộm	10 02 10	TT-R	40.812
5	Bao bì, nhãn mác hư (không chứa thành phần nguy hại)	18 01 06	TT-R	150
6	Giấy văn phòng	09 03 04	TT	156
7	Pallet hư thải bỏ	03 02 12	TT-R	600
8	Tro xỉ than (trong trường hợp sử dụng nhiên liệu đốt là than đá)	04 02 06	TT	2.046.264
9	Tro (trong trường hợp sử dụng nhiên liệu đốt là biomass)	04 02 06	TT	1.482.288
Tổng cộng				3.676.398 (hoặc 3.112.422 trong trường hợp sử dụng nhiên liệu đốt là biomass)

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	143,52
Tổng khối lượng		143,52

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1 Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 59 m² (khu 1 là 36 m², khu 2 là 23 m²)
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 89 m² (khu 1 là 74 m² và khu 2 là 15 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa có dung tích 240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 24 m² (khu vực 1 là 20 m² và khu vực 2 là 4 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố

rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...63.../GPMT-UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.